

Số: /KH-STNMT

Trà Vinh, ngày tháng năm 2021

KẾ HOẠCH

**Tăng cường thực hiện và kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện
Chỉ thị số 15-CT/TU, Chỉ thị số 48-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy,
Kế hoạch số 01/KH-UBND và Kế hoạch số 52/KH-UBND của UBND
tỉnh trên địa bàn tỉnh năm 2021**

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Công văn số 4681/UBND-TH ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết kỳ họp thứ 6 –HĐND tỉnh khóa IX;

Căn cứ Chỉ thị số 15-CT/TU ngày 28/12/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc hành động cải thiện cảnh quan, môi trường; chỉnh trang đô thị; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; lập lại trật tự, an toàn giao thông và tổ chức đợt hoạt động cao điểm chào mừng 25 năm tái lập tỉnh Trà Vinh (5/1992-5/2017);

Căn cứ Chỉ thị số 48-CT/TU ngày 05/4/2019 Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh về tăng cường sự chỉ đạo của đảng đối với công tác bảo vệ môi trường trong đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc kiện toàn Tổ công tác liên ngành kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU ngày 28/12/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 3909/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-STNMT ngày 04/01/2021 Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đặt hàng giao nhiệm vụ sự nghiệp năm 2021;

Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng kế hoạch tăng cường thực hiện và kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU, Chỉ thị số 48-CT/TU, Kế hoạch số 01/KH-UBND và Kế hoạch số 52/KH-UBND trên địa bàn tỉnh năm 2021, với một số nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Tổ chức thực hiện các nội dung thuộc nhiệm vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường liên quan đến các hoạt động BVMT; Kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU, Chỉ thị số 48-CT/TU, Kế hoạch số 01/KH-UBND và Kế hoạch số 52/KH-UBND đối với các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh năm

2021, làm cơ sở báo cáo, đề xuất Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và công tác đánh giá, chấm điểm định kỳ năm 2021 đối với cấp huyện.

- Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan (Tổ công tác liên ngành theo Quyết định số 458/QĐ-UBND) tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND trên địa bàn tỉnh. Đánh giá kết quả đạt được, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị trong quá trình triển khai thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND trên địa bàn tỉnh.

- Tổ Công tác liên ngành phối hợp với Sở ngành có liên quan tổ chức đánh giá kết quả, chấm điểm, xếp loại và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét khen thưởng cho các cơ quan, tổ chức thực hiện đạt xuất sắc và đề xuất phê bình, kiểm điểm trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan, tổ chức đối với các cơ quan, tổ chức thực hiện chưa tốt, còn nhiều hạn chế về thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất các hoạt động có liên quan đến các hoạt động bảo vệ môi trường theo nội dung Chỉ thị số 48-CT/TU của Ban thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh về tăng cường sự chỉ đạo của đảng đối với công tác bảo vệ môi trường trong đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

2.1. Hoạt động của Tổ Công tác liên ngành theo Quyết định số 458/QĐ-UBND kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố và Tổ chức đánh giá, chấm điểm việc thực hiện Chỉ thị 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND đối với các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

2.1.1. Tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU, Chỉ thị số 48-CT/TU, Kế hoạch số 01/KH-UBND và Kế hoạch số 52/KH-UBND trên địa bàn toàn tỉnh

Tổ Công tác liên ngành tăng cường kiểm tra, giám sát đột xuất tình hình triển khai thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND trên địa bàn tỉnh, với các nội dung thực hiện:

- Thành phần tham dự: Các thành viên Tổ Công tác liên ngành (Tổ Công tác liên ngành có tổng cộng 09 thành viên gồm: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng, Sở Y tế, trong đó Sở Tài nguyên và Môi trường có 03 thành viên tham gia/cuộc).

- Nội dung, địa điểm kiểm tra, giám sát: kiểm tra, giám sát đột xuất công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt; các tuyến đường, các đoạn sông, kênh, mương và các chợ, khu vực trung tâm xã, phường, thị trấn, khu dân cư tại các xã, phường, thị trấn, các xã nông thôn mới và các hoạt động về chỉnh trang đô thị; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; lập lại trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh.

- Thời gian thực hiện: dự kiến từ 03 - 06 cuộc/năm.

2.1.2. Tổ chức kiểm tra, đánh giá, chấm điểm việc thực hiện Chỉ thị 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND

- Nội dung thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Tổ Công tác liên ngành ngành kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU ngày 28/12/2016 của Ban thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh và các ngành có liên quan tổ chức đoàn kiểm tra, đánh giá kết quả, chấm điểm, xếp loại đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét khen thưởng hoặc đề xuất phê bình các cơ quan, đơn vị theo Quyết định số 2868/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh ban hành tiêu chí đánh giá, chấm điểm và xếp loại thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND trên địa bàn tỉnh.

- Thời gian thực hiện: dự kiến từ 03 - 06 cuộc/năm (thực hiện 01 đợt/năm*09 huyện, thị xã, thành phố).

2.2. Tổ chức kiểm tra, giám sát liên quan đến hoạt động cải thiện cảnh quan, vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh của Sở Tài nguyên và Môi trường:

** Thành lập Tổ giúp việc của Sở Tài nguyên và Môi trường về tăng cường thực hiện và kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU, Chỉ thị số 48-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch số 01/KH-UBND và Kế hoạch số 52/KH-UBND của UBND tỉnh trên địa bàn tỉnh (Tổ Giúp việc có tổng cộng 05 thành viên):*

- Nội dung thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành Quyết định thành lập Tổ giúp việc thực hiện các nội dung thuộc nhiệm vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường liên quan đến các hoạt động cải thiện cảnh quan, vệ sinh môi trường, thực hiện các nhiệm vụ sau:

+ Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc triển khai thực hiện các hoạt động Chỉ thị số 15-CT/TU, Chỉ thị số 48-CT/TU, Kế hoạch số 01/KH-UBND và Kế hoạch số 52/KH-UBND trên địa bàn 09 huyện, thị xã và thành phố. Trong đó, tăng cường kiểm tra, giám sát trước và sau các hoạt động ra quân đợt cao điểm các ngày lễ lớn hàng năm như: Tết Nguyên đán; ngày 30/4-01/5; 02/9 và Tết Dương lịch và các hoạt động cao điểm ngày Chủ nhật Xanh – Sạch – Đẹp.

+ Tổ chức kiểm tra các mô hình BVMT như: Tuyến đường Xanh – Sạch – Đẹp, mô hình “Trồng hoa kiểng hai bên lộ”, Tổ tự quản về bảo vệ môi trường gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”,... về thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU, Chỉ thị số 48-CT/TU, Kế hoạch số 01/KH-UBND và Kế hoạch số 52/KH-UBND trên địa bàn tỉnh, tổng hợp các mô hình tiên tiến, cách làm hay, mô hình, câu lạc bộ bảo vệ môi trường mang lại hiệu quả cao để đăng trên bản tin Tài nguyên và Môi trường hàng tháng để phổ biến, nhân rộng.

- Thành phần tham gia: Tổ giúp việc theo Quyết định thành lập của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường. Tổ giúp việc dự kiến gồm 05 thành viên gồm: 02 lãnh đạo Phòng Quản lý môi trường và 03 chuyên viên.

- Địa điểm kiểm tra, giám sát: công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt; các tuyến đường, các đoạn sông, kênh, mương và các chợ, khu vực trung tâm xã, phường, thị trấn, khu dân cư tại các xã, phường, thị trấn, các xã nông thôn mới thuộc các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn toàn tỉnh.

- Thời gian thực hiện: dự kiến từ 01 đến 03 cuộc/tháng.

2.3. Tổ chức kiểm tra định kỳ công tác BVMT các bãi rác trên địa bàn tỉnh:

Định kỳ hàng tháng trong năm 2021, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra công tác BVMT tại các bãi rác trên địa bàn tỉnh (lồng ghép với các cuộc kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU, Chỉ thị số 48-CT/TU, Kế hoạch số 01/KH-UBND và Kế hoạch số 52/KH-UBND trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố).

III. Tổ chức sơ kết, tổng kết và biểu dương, khen thưởng

3.1. Tổ chức sơ kết, tổng kết:

Tùy tình hình thực tế, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND; tình hình triển khai thực hiện Chỉ thị số 48-CT/TU và Kế hoạch số 52/KH-UBND, cụ thể như sau:

Thời gian thực hiện: dự kiến quý IV năm 2021.

3.2. Biểu dương, khen thưởng:

Để kịp thời biểu dương, khen thưởng các cá nhân, tập thể tiêu biểu trên địa bàn tỉnh theo Quyết định của UBND tỉnh ban hành quy định tiêu chí đánh giá, chấm điểm và xếp loại thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND trên địa bàn tỉnh. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp Tổ Công tác liên ngành theo Quyết định số 458/QĐ-UBND tham mưu UBND tỉnh tặng Bằng khen cho các tập thể, cá nhân đã thực hiện xuất sắc Chỉ thị số 15-CT/TU, Chỉ thị số 48-CT/TU, Kế hoạch số 01/KH-UBND và Kế hoạch số 52/KH-UBND. Đồng thời, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét khen thưởng cho tập thể, cá nhân trực thuộc Sở thực hiện tốt Chỉ thị số 15-CT/TU, Chỉ thị số 48-CT/TU, Kế hoạch số 01/KH-UBND và Kế hoạch số 52/KH-UBND.

3.3. Phê bình, kiểm điểm

Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp Tổ Công tác liên ngành theo Quyết định số 458/QĐ-UBND tham mưu, đề xuất UBND tỉnh phê bình, kiểm điểm trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan, đơn vị đối với các cơ quan, tổ chức thực hiện chưa tốt, còn nhiều hạn chế về thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU, Chỉ thị số 48-CT/TU, Kế hoạch số 01/KH-UBND và Kế hoạch số 52/KH-UBND trên địa bàn tỉnh.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tổng kinh phí thực hiện: **67.389.560 đồng** (Bằng chữ: Sáu mươi bảy triệu ba trăm tám mươi chín nghìn năm trăm sáu mươi đồng), trong đó:

- Kinh phí phương tiện đi lại: **25.847.000 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn đồng), với 34 chuyến (dự kiến xe công: 24 chuyến, xe thuê: 10 chuyến). Trong đó, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ ưu tiên sử dụng xe công; trường hợp không bố trí được xe công thì Sở Tài nguyên và Môi trường thuê phương tiện đi lại để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ (dự toán đơn giá tiền thuê phương tiện vận chuyển chỉ tạm tính, khi tổ chức thực hiện sẽ có thông tin các nơi đến và có hợp đồng cụ thể).

- Kinh phí cho hội nghị sơ kết tổng kết, khen thưởng là: **10.600.000 đồng** (Bằng chữ: Mười triệu sáu trăm nghìn đồng).

- Chi làm thêm giờ, phụ cấp công tác phí cho Tổ Giúp việc do Sở Tài nguyên và Môi trường thành lập: **24.862.560 đồng** (*Bằng chữ: Hai mươi bốn triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm sáu mươi đồng*).

2. Nguồn kinh phí thực hiện:

- Kinh phí phương tiện đi lại và kinh phí cho hội nghị sơ kết tổng kết, khen thưởng sử dụng từ nguồn kinh phí sự nghiệp BVMT năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Chi làm thêm giờ, phụ cấp công tác phí cho Tổ Giúp việc do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Quyết định thành lập sử dụng từ nguồn kinh phí tự chủ năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Riêng chi phí làm thêm giờ, phụ cấp công tác phí của cán bộ sẽ do đơn vị cử cán bộ tham gia chi trả theo quy định. (***Đính kèm phụ lục 1***)

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Sở Tài nguyên và Môi trường giao Phòng Quản lý môi trường tham mưu, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU, Chỉ thị số 48-CT/TU, Kế hoạch số 01/KH-UBND và Kế hoạch số 52/KH-UBND đối với các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh năm 2021 theo Kế hoạch đề ra.

- Sở Tài nguyên và Môi trường giao Thanh tra Sở theo chức năng, nhiệm vụ xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình vi phạm quy định về tài nguyên và môi trường.

- Đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch và chỉ đạo, phân công cụ thể đơn vị làm đầu mối tổ chức thực hiện, chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn tổ chức triển khai tại địa phương mình; tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện, ***định kỳ hàng tuần, hàng tháng; tổng hợp và báo cáo kết quả trước 16 giờ chiều thứ hai hàng tuần (theo phụ lục 2 và 3); trước ngày 13 hàng tháng (theo phụ lục 4)*** hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu (nếu có) gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường (theo địa chỉ: số 478A, đường Mậu Thân, khóm 3, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, gửi file mềm qua địa chỉ: **hqnamtv@gmail.com**) để tổng hợp báo cáo Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch tăng cường thực hiện và kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU, Chỉ thị số 48-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch số 01/KH-UBND và Kế hoạch số 52/KH-UBND của UBND tỉnh trên địa bàn tỉnh năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Tổ công tác liên ngành theo Quyết định số 458/QĐ-UBND;
- UBND các huyện, TX, TP;
- BLĐ Sở;
- Thanh tra Sở (t/h);
- Phòng Quản lý môi trường (t/h);
- Phòng TNMT các huyện, TX, TP (t/h);
- Lưu: VT, MT.

GIÁM ĐỐC

Trần Văn Hùng

Phụ lục 1

Dự toán kinh phí thực hiện

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-STNMT ngày tháng năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Stt	Nội dung công việc	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Cơ sở pháp lý
I	Tổ Công tác liên ngành theo Quyết định số 458/QĐ-UBND Kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố và Tổ chức đánh giá, chấm điểm việc thực hiện Chỉ thị 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND đối với các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh	12		9.929.000	- Tổ Công tác liên ngành có tổng cộng 09 thành viên, trong đó Sở TNMT có 03 thành viên tham gia/cuộc. - Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về sử dụng kinh phí trong triển khai thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND
I.1	Chi phí thuê phương tiện (đi từ 05 đến 15 xã/phường/thị trấn trong từ 01 huyện đến 03 huyện/01 ngày/chuyến))	4		6.500.000	Trường hợp không bố trí được xe công thì Phòng có đề xuất thuê phương tiện
1	Huyện Cầu Ngang				
2	Thị xã Duyên Hải	1	1.800.000	1.800.000	Kèm báo giá
3	Huyện Duyên Hải				
4	Huyện Châu Thành				
5	Huyện Trà Cú	2	1.500.000	3.000.000	Kèm báo giá
6	Thành phố Trà Vinh				
7	Huyện Cầu Kè				
8	Huyện Càng Long	1	1.700.000	1.700.000	Kèm báo giá
9	Huyện Tiểu Cần				
I.2	Chi phí đi xe công	8		3.429.000	
1	Thị xã Duyên Hải (đi và về 102 km*4.500 đồng/chuyến) + phụ cấp tài xế 100.000 đồng/chuyến	2	559.000	1.118.000	Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh

2	Huyện Duyên Hải (đi và về 102 km*4.500 đồng/chuyến) + phụ cấp tài xế 100.000 đồng/chuyến	1	559.000	559.000	<i>(tính theo định mức xe ô tô công từ 4 - 5 chỗ ngồi)</i>
3	Huyện Trà Cú (đi và về 62 km*4.500 đồng/chuyến) + phụ cấp tài xế 80.000 đồng/chuyến	2	359.000	718.000	
4	Huyện Cầu Kè (đi và về 82 km*4.500 đồng/chuyến) + phụ cấp tài xế 100.000 đồng/chuyến	1	469.000	469.000	
5	Huyện Càng Long (đi và về 40 km*4.500 đồng/chuyến) + phụ cấp tài xế 80.000 đồng/chuyến	1	260.000	260.000	
6	Huyện Tiểu Cần (đi và về 50 km*4.500 đồng/chuyến) + phụ cấp tài xế 80.000 đồng/chuyến	1	305.000	305.000	
II	<i>Tổ giúp việc của Sở kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chỉ thị 48-CT/TU, Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND đối với các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh (kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất)</i>	22		31.660.560	
II.1	<i>Chi phí thuê phương tiện (đi từ 05 đến 15 xã/phường/thị trấn trong từ 01 huyện đến 03 huyện/01 ngày/chuyến).</i>	6		10.000.000	<i>Trường hợp không bố trí được xe công thì Sở Tài nguyên và Môi trường thuê phương tiện đi lại</i>
1	Huyện Cầu Ngang	2	1.800.000	3.600.000	<i>Kèm báo giá</i>
2	Thị xã Duyên Hải				
3	Huyện Duyên Hải				
4	Huyện Châu Thành	2	1.500.000	3.000.000	<i>Kèm báo giá</i>
5	Huyện Trà Cú				
6	Thành phố Trà Vinh				
7	Huyện Cầu Kè	2	1.700.000	3.400.000	<i>Kèm báo giá</i>
8	Huyện Càng Long				
9	Huyện Tiểu Cần				
II.2	<i>Chi phí đi xe công</i>	16		5.918.000	
1	Huyện Cầu Ngang (đi và về 52 km*4.500 đồng/chuyến) + phụ cấp tài xế 80.000 đồng/chuyến	2	314.000	628.000	<i>Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh</i>

2	Thị xã Duyên Hải (đi và về 102 km*4.500 đồng/chuyến) + phụ cấp tài xế 100.000 đồng/chuyến	2	559.000	1.118.000	<i>(tính theo định mức xe ô tô công từ 4 - 5 chỗ ngồi)</i>
3	Huyện Duyên Hải (đi và về 102 km*4.500 đồng/chuyến) + phụ cấp tài xế 100.000 đồng/chuyến	2	559.000	1.118.000	
4	Huyện Châu Thành (đi và về 12 km*4.500 đồng/chuyến) + phụ cấp tài xế 80.000 đồng/chuyến	2	134.000	268.000	
5	Huyện Trà Cú (đi và về 62 km*4.500 đồng/chuyến) + phụ cấp tài xế 80.000 đồng/chuyến	2	359.000	718.000	
6	Huyện Cầu Kè (đi và về 82 km*4.500 đồng/chuyến) + phụ cấp tài xế 100.000 đồng/chuyến	2	469.000	938.000	
7	Huyện Càng Long (đi và về 40 km*4.500 đồng/chuyến) + phụ cấp tài xế 80.000 đồng/chuyến	2	260.000	520.000	
8	Huyện Tiểu Cần (đi và về 50 km*4.500 đồng/chuyến) + phụ cấp tài xế 80.000 đồng/chuyến	2	305.000	610.000	
II.3	Làm thêm giờ: 06 giờ/ngày (thứ bảy, chủ nhật) làm tròn (thành viên Tổ Giúp việc của Sở TNMT)			15.742.560	
1	Dương Văn Hiệp, hệ số lương 3,66, phụ cấp chức vụ được bảo lưu 0,7 (lương giờ: 36.911đ*08 ngày * 6 giờ*200%)	48	36.911	3.543.456	
2	Lê Thị Bích Thảo, hệ số lương 3,66, phụ cấp chức vụ được bảo lưu 0,5 (lương giờ: 35.218đ * 08 ngày * 6 giờ*200%)	48	35.218	3.380.928	
3	Huỳnh Quốc Nam, hệ số lương 3,99 (lương giờ: 33.779đ * 08 ngày * 6 giờ*200%)	48	33.779	3.242.784	
4	Mạc Minh Ngữ, hệ số lương 3,33, phụ cấp chức vụ được bảo lưu 0,2 (lương giờ: 29.885đ * 08 ngày * 6 giờ*200%)	48	29.885	2.868.960	
5	Nguyễn Thị Ngọc Diệp, hệ số lương 3,33 (lương giờ: 28.192đ * 08 ngày * 6 giờ*200%)	48	28.192	2.706.432	
III	Chi phụ cấp công tác phí mục I+II (có 34 chuyến xe*05 người/chuyến = 170 lượt người)	102		9.120.000	<i>Chi cho thành viên tham gia Tổ Công tác liên ngành và Tổ Giúp việc thuộc Sở TNMT</i>
1	Phụ cấp 80.000 đồng/người: có 18 chuyến*3 người/chuyến = 90 lượt người	54	80.000	4.320.000	<i>Nghị quyết 48/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017</i>

2	Phụ cấp 100.000 đồng/người: có 16 chuyến*3 người/chuyến = 80 lượt người	48	100.000	4.800.000	
IV	Chi hội nghị sơ kết, tổng kết (1 cuộc/năm)	1	7.000.000	7.000.000	<i>Nước uống 20.000đ/đại biểu + tài liệu 50.000đ/bộ*100 đại biểu</i>
V	Chi khen thưởng (do Giám đốc Sở TNMT khen)			3.600.000	<i>Điểm 1 Khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 02/2017/TT-BTC và theo Công văn số 952/SNV-TĐKT ngày 07/8/2019 của Sở Nội vụ hoặc theo quy định hiện hành.</i>
1	Danh hiệu tập thể	2	900.000	1.800.000	
2	Danh hiệu cá nhân	4	450.000	1.800.000	
Tổng cộng: I+II+III+IV+V				61.309.560	

(Bằng chữ: Sáu mươi một triệu ba trăm lẻ chín nghìn năm trăm sáu mươi đồng)

Phụ lục 2

Biểu tổng hợp kết quả thực hiện các hoạt động (báo cáo nhanh hàng tuần)

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-STNMT ngày tháng năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Tên đơn vị báo cáo:.....

STT	Nội dung hoạt động	Tổng số người tham dự	Khởi công rãnh, kinh mương (km)	Tổng số rác thu gom, xử lý (tấn)	Phát quang bụi rậm, đường giao thông... (km)	Trồng và chăm sóc cây xanh (cây hoặc ha)	Treo băng rôn, khẩu hiệu (tấm/chiếc)	Phát thanh truyền hình (buổi)	Ghi chú
1	Hoạt động Ngày Chủ nhật Xanh – Sạch – Đẹp								
2	Hoạt động tuyên truyền								
3	Hoạt động thanh tra, kiểm tra các cơ sở... (kế hoạch, kết quả kiểm tra)								
4	Hoạt động khác có liên quan								
	Tổng cộng								

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 3

Bảng đánh giá kết quả thực hiện cấp xã, phường thị trấn trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-STNMT ngày tháng năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Tên đơn vị báo cáo: **Huyện/thị xã/thành phố**.....

STT	Tên ĐVHC	Công tác vận động người dân cùng tham gia vệ sinh môi trường	Kết quả thực hiện, duy trì các hoạt động Ngày chủ nhật “Xanh – Sạch – Đẹp” tại địa phương	Kết quả thực hiện, duy trì tuyến đường “Xanh – Sạch – Đẹp”	Kết quả thực hiện, duy trì các hoạt động BVMT tại các Chợ xã/ thị trấn	Báo cáo kết quả thực hiện theo định kỳ	Đánh giá chung
1	Xã A.....						<i>Ví dụ: 5/7 áp hoạt động khá, tốt</i>
2	Xã B.....						
....						

*** Ghi chú:**

- Trong tuần có tổng số: ? áp được đánh giá.
- Mức đánh giá dựa trên 03 mức: Tốt; Trung bình; Ít hoạt động

CHỦ TỊCH
(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 4

Báo cáo kết quả thực hiện của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-STNMT ngày tháng năm 2021
của Sở Tài nguyên và Môi trường)*

I. Công tác chỉ đạo, điều hành

- Công tác tổ chức triển khai các văn bản chỉ đạo cấp trên.
- Kế hoạch tổ chức thực hiện, phân cấp trách nhiệm rõ ràng (cấp huyện, cấp xã phường, thị trấn,...).

II. Kết quả thực hiện

2.1. Về công tác tuyên truyền, vận động:

- Nêu cụ thể công tác tổ chức tuyên truyền, vận động người dân tham gia.
- Tổ chức bao nhiêu lớp tập huấn, hội thảo với bao nhiêu người tham dự; cấp bao nhiêu Giấy xác nhận kiến thức ATTP, bao nhiêu Giấy chứng nhận ĐDK ATTP và bao nhiêu Giấy cam kết kinh doanh,...
- Vận động bao nhiêu hộ tham gia trồng hàng rào; bao nhiêu hộ đăng ký xây hố xí hợp vệ sinh; xây dựng bao nhiêu mô hình, bao nhiêu câu lạc bộ, bao nhiêu thành viên,...

2.2. Kết quả ra quân thanh tra, kiểm tra

Tổ chức bao nhiêu cuộc thanh tra, kiểm tra với bao nhiêu trường hợp, đã giáo dục, nhắc nhở bao nhiêu trường hợp và xử phạt bao nhiêu trường hợp với số tiền bao nhiêu đồng,...

2.3. Thực hiện ngày chủ nhật Xanh – Sạch – Đẹp:

Tổng số người tham gia bao nhiêu người; khơi thông bao nhiêu km cống rãnh; thu gom, xử lý bao nhiêu tấn rác thải; phát quang bao nhiêu km bụi rậm, đường giao thông, ...; trồng và chăm sóc bao nhiêu cây xanh;

2.4. Kết quả khắc phục những nội dung còn hạn chế qua báo cáo kết quả kiểm tra của Tổ công tác đã yêu cầu khắc phục.

2.5. Công tác xây dựng các tuyến đường Xanh-Sạch-Đẹp và các hoạt động khác có liên quan:

2.6. Xây dựng các mô hình:

Kết quả thực hiện mô hình BVMT tiên tiến, điển hình tại các địa phương.

III. Đánh giá kết quả thực hiện

3.1. Thuận lợi

3.2. Khó khăn, hạn chế

3.3. Nhận xét (nhận thức, chuyển biến,...)

IV. Kế hoạch triển khai trong thời gian tới./.